

THÔNG TƯ

Ban hành và hướng dẫn áp dụng tỷ lệ hư hao đối với vị thuốc y học cổ truyền trong chế biến, bảo quản và cân chia

Căn cứ Luật Dược số 34/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BYT ngày 29 tháng 4 năm 2010 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc y học cổ truyền chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám, chữa bệnh;

Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn áp dụng tỷ lệ hư hao của các vị thuốc y học cổ truyền trong chế biến, bảo quản và cân chia như sau:

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở khám, chữa bệnh có chức năng khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Vị thuốc y học cổ truyền là dược liệu được sơ chế, phức chế theo lý luận và phương pháp y học cổ truyền.

2. Chế biến là quá trình làm thay đổi về chất và lượng của dược liệu thô thành vị thuốc đã được chế biến theo nguyên lý của y học cổ truyền, bao gồm 2 giai đoạn chính: sơ chế và phức chế.

3. Sơ chế là các thao tác ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy và thái phiến.

4. Thái phiến là quá trình phân chia dược liệu đến kích thước hợp lý.

5. Phức chế là quá trình chế biến phức tạp theo nguyên lý y học cổ truyền, sử dụng lửa, nước, hoặc kết hợp nước và lửa hoặc các phụ liệu khác nhau tùy theo yêu cầu của từng dược liệu nhằm đạt các yêu cầu cụ thể của từng vị thuốc trong điều trị.

6. Tỷ lệ hư hao các vị thuốc y học cổ truyền trong quá trình chế biến là tỷ lệ phần trăm mất đi sau khi thuốc được chế biến so với khối lượng dược liệu ban đầu.

Điều 3. Nguyên tắc xác định tỷ lệ hư hao các vị thuốc y học cổ truyền

1. Danh mục tỷ lệ hư hao các vị thuốc y học cổ truyền được xây dựng căn cứ vào bộ phận dùng của dược liệu để xác định tỷ lệ hư hao dựa trên nguyên tắc những vị thuốc có cùng bản chất sẽ có tỷ lệ hư hao giống nhau hoặc gần giống nhau.

2. Tỷ lệ hư hao của các vị thuốc y học cổ truyền được xác định theo từng công đoạn sơ chế, phức chế đối với từng dạng nguyên liệu đầu vào.

3. Dược liệu đưa vào chế biến phải đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Dược điển Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở đối với các vị thuốc không có trong Dược điển Việt Nam.

Điều 4. Danh mục tỷ lệ hư hao đối với vị thuốc y học cổ truyền trong chế biến

Ban hành kèm theo Thông tư này "Danh mục tỷ lệ hư hao của các vị thuốc y học cổ truyền trong chế biến" sử dụng tại các cơ sở khám chữa bệnh".

Điều 5. Hướng dẫn thực hiện tỷ lệ hư hao đối với vị thuốc y học cổ truyền trong chế biến, bảo quản và cân chia

1. Tỷ lệ hư hao của các vị thuốc y học cổ truyền làm căn cứ cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền tính toán giá viện phí và thanh toán bảo hiểm y tế.

2. Tỷ lệ hư hao của các vị thuốc y học cổ truyền trong quá trình bảo quản và cân chia được xác định theo bộ phận dùng: Bộ phận dùng dạng lá, hoa là 3% ; dạng rễ, thân rễ, quả, hạt, vỏ là 2%; đối với nhóm bộ phận dùng khác còn lại là 3%.

3. Trường hợp cơ sở khám chữa bệnh mua dược liệu chưa sơ chế thì tỷ lệ hư hao được tính bằng tỷ lệ hư hao của từng công đoạn sơ chế, phức chế. Ví dụ: vị thuốc Hoàng kỳ chưa sơ chế thì tỷ lệ hư hao của Hoàng kỳ được tính như sau: nếu dùng luôn Hoàng kỳ sơ chế thì tỷ lệ hư hao được tính theo công đoạn sơ chế là 19%; nếu dùng Hoàng kỳ chích mật thì tỷ lệ hư hao là 20%.

4. Trường hợp cơ sở khám chữa bệnh mua dược liệu đã được sơ chế dùng để chế biến thì tỷ lệ hư hao được tính bằng tỷ lệ hư hao của công đoạn phức chế trừ đi tỷ lệ hư hao của công đoạn sơ chế. Ví dụ: vị thuốc Bạch thược đã được sơ chế (thái phiến) thì chỉ được tính tỷ lệ hư hao trong chế biến bằng tỷ lệ hư hao của công đoạn phức chế (18%) trừ đi tỷ lệ hư hao của công đoạn sơ chế (15%) là 3%; Trường hợp cơ sở khám chữa bệnh mua dược liệu đã được sơ chế để dùng ngay thì chỉ được tính tỷ lệ hư hao do bảo quản và cân chia.

5. Trường hợp cơ sở khám, chữa bệnh mua dược liệu đã chế biến sẵn của các cơ sở chế biến dược liệu, thuốc từ dược liệu theo quy định của Bộ Y tế thì chỉ được tính tỷ lệ hư hao do bảo quản và cân chia.

6. Đối với các vị thuốc y học cổ truyền nêu tại Quyết định số 3759/QĐ-BYT ngày 08 tháng 10 năm 2010 về việc ban hành Phương pháp chế biến bảo đảm chất lượng đối với 85 vị thuốc đông y thì áp dụng tỷ lệ hư hao theo danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có sử dụng các vị thuốc y học cổ truyền có trong danh mục ban hành kèm theo Thông tư này thì xác định tỷ lệ hư hao theo quy định tại Điều 5.

2. Đối với các vị thuốc y học cổ truyền ngoài danh mục kèm theo Thông tư này:

a) Bộ Y tế quy định tỷ lệ hư hao cho các bệnh viện y học cổ truyền tuyến trung ương.

b) Sở Y tế các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương quy định tỷ lệ hư hao đối với các vị thuốc y học cổ truyền của cho các đơn vị trực thuộc.

c) Hàng năm các bệnh viện y học cổ truyền báo cáo tỷ lệ hư hao đối với các vị thuốc y học cổ truyền ngoài danh mục về Bộ Y tế (Vụ Y Dược cổ truyền) để xem xét đưa vào danh mục.

3. Trong quá trình mua dược liệu về cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, hóa đơn mua dược liệu phải thể hiện rõ tình trạng dược liệu ở dạng thô, đã sơ chế hoặc đã chế biến theo phương pháp quy định để làm căn cứ tính toán và áp dụng danh mục tỷ lệ hư hao cho phù hợp với thực tế.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

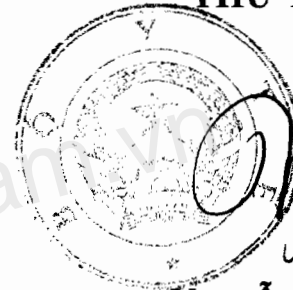
Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Công thông tin điện tử CP);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng; Bộ Công An;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các BV YHCT và BV đa khoa có khoa YHCT;
- Cục Quân y Bộ Quốc phòng, Cục Y tế Bộ Công an;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Các Vụ, Cục, Tổng Cục, Văn Phòng Bộ, Thanh tra Bộ thuộc Bộ Y tế;
- Công thông tin điện tử BHYT;
- Lưu: VT, PC, YDCT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuyên

DANH MỤC TỶ LỆ HƯ HAO CỦA CÁC VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN TRONG CHẾ BIẾN

(Ban hành kèm theo Thông tư: 49/2011/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2011)

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)						
				Sơ chế		Phức chế				
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác	
1.	A giao	B	<i>Colla Corii Asini</i>							20,0 (sao phòng)
2.	Ba kích	B - N	<i>Radix Morindae officinalis</i>		18,0				22,0	
3.	Bá tử nhân	B - N	<i>Semen Platycladi orientalis</i>			18,0				
4.	Bạc hà	N	<i>Herba Menthae arvensis</i>	10,0						15,0 (vi sao)
5.	Bạch biên đậu	N	<i>Semen Lablab</i>	10,0		18,0				
6.	Bách bộ	N	<i>Radix Stemonae tuberosae</i>		20,0				24,0	
7.	Bạch cập	N	<i>Rhizoma Bletillae striatae</i>		25,0					
8.	Bạch chỉ	B-N	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>		20,0				23,0	
9.	Bạch cương tàm	N	<i>Bombyx botryticatus</i>		18,0	21,0				
10.	Bạch đậu khấu	B	<i>Fructus Amoni cardamoni</i>		16,0					
11.	Bạch đồng nữ	N	<i>Herba Clerodendri</i>		15,0					
12.	Bạch giới tử	B - N	<i>Semen Sinapis albae</i>	10,0		18,0	38,0			
13.	Bạch hoa xà	N	<i>Radix et Folium Plumbaginis</i>	10,0						
14.	Bạch hoa xà thiệt thảo	N	<i>Herba Hedyotidis diffusae</i>	12,0						
15.	Bách hợp	B	<i>Bulbus Lilii brownii</i>	10,0					20,0	

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)						
				Sơ chế		Phức chế				
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác	
16.	Bạch linh	B	<i>Poria</i>	5,0						30,0 (gọt vỏ và thái phiến)
17.	Bạch mao căn	N	<i>Rhizoma Imperatae cylindrica</i>		15,0		40,0			
18.	Bạch phụ tử	B	<i>Rhizoma Typhonii gigantei</i>		13,5					
19.	Bạch tật lê	B - N	<i>Fructus Tribuli terrestris</i>	10,0		20,0				
20.	Bạch thược	B	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>		15,0			18,0		
21.	Bạch tiên	B	<i>Radix et Rhizoma Cynanchi stauntonii</i>		20,0					
22.	Bạch truật	B - N	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>		18,0			25,0		27,0 (sao cám mật)
23.	Bán chi liên	B	<i>Radix Scutellari barbatae</i>		16,0					
24.	Bán hạ nam	N	<i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>		15,0					25,0 (tắm gừng và sao vàng)
25.	Bản lam căn	B	<i>Herba Lobeliae</i>		15,0					
26.	Biên súc	N	<i>Herba Polygoni avicularae</i>	10,0						
27.	Bình lang	N	<i>Semen Arecae</i>		15,0	18,0				
28.	Bình vôi (ngải tởng)	N	<i>Tuber Stephaniae</i>		15,0	20,0				
29.	Bồ công anh	N	<i>Herba Lactucae indicae</i>		15,0					
30.	Bồ hoàng	B	<i>Pollen Typhae</i>	10,0		30,0				
31.	Bồ kết (quả)	N	<i>Fructus Gleditsiae australis</i>	10,0		25,0				20,0 (bỏ hạt)
32.	Cam thảo	B	<i>Radix Glycyrrhizae</i>		18,0	22,0		20,0		
33.	Cam toại	B	<i>Radix Euphorbiae kansui</i>		16,0					
34.	Can khương	N	<i>Rhizoma Zingiberis</i>		15,0	22,0				
35.	Cát căn	N	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>		15,0					
36.	Cát cánh	B-N	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>		17,0	20,0		20,0		
37.	Câu đằng	N	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	10,0						15,0(vi sao)

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)						
				Sơ chế		Phức chế				
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác	
38.	Câu kỷ tử	B	<i>Fructus Lycii</i>							3,0 (dùng sống)
39.	Cầu tích	B – N	<i>Rhizoma Cibotii</i>	10,0		18,0		18,0		
40.	Chè dây	N	<i>Ramulus Ampelopsis</i>	10,0		15,0				
41.	Chi thực	B – N	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>		15,0	25,0				
42.	Chi tử	N	<i>Fructus Gardeniae</i>	10,0		18,0	40,0			10,0 (vi sao)
43.	Chi xác	B – N	<i>Fructus Aurantii</i>		15,0					20,0 (sao cám)
44.	Cỏ ngọt	N	<i>Folium Steviae</i>	10,0						
45.	Cỏ nhọ nồi	N	<i>Herba Ecliptae</i>		15,0		35,0			
46.	Cốc tinh thảo	B	<i>Flos Eriocauli</i>	10,0						
47.	Cối xay	N	<i>Herba Abutili indicis</i>	10,0						
48.	Côn bố	B	<i>Herba Laminariae</i>		15,0					
49.	Cốt khí củ	N	<i>Radix Polygoni cuspidate</i>	10,0		20,0				
50.	Cốt toái bộ	B – N	<i>Rhizoma Drynariae</i>	10,0		20,0				
51.	Củ gai	N	<i>Radix Boehmeriae niveae</i>	10,0		20,0				
52.	Cúc hoa	N	<i>Flos Chrysanthemi indicis</i>	10,0						15,0 (vi sao)
53.	Đại hoàng	B	<i>Rhizoma Rhei</i>		15,0		25,0	25,0		
54.	Đại hồi	N	<i>Fructus Illicii very</i>	10,0						
55.	Đại phúc bì	N	<i>Pericarpium Arecae catechi</i>		15,0					
56.	Đại táo	B	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>							3,0 (dùng sống)
57.	Dâm dương hoắc	B	<i>Herba Epimedii</i>	10,0				17,0		
58.	Đan sâm	B	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>		20,0	25,0		25,0		
59.	Đảng sâm hoặc đảng sâm Việt Nam	B - N	<i>Radix Codonopsis pilosulae (B)</i>		25,0			28,0		
60.	Đăng tâm thảo	B – N	<i>Medulla Junci effuse</i>		13,0					
61.	Đào nhân	B – N	<i>Semen Pruni</i>		15,0	18,0				40,0(ép dầu)
62.	Đậu quyền	N	<i>Semen Vignae cylindricae</i>		12,0					

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
63.	Dây đau xương	N	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	10,0					
64.	Dây tơ hồng	N	<i>Herba Cuscutae</i>		15,0				
65.	Địa cốt bì	B-N	<i>Cortex Lycii chinensis</i>		12,0				
66.	Địa du	B	<i>Radix Sanguisorbae</i>		20,0		28,0		
67.	Địa liên	N	<i>Rhizoma Kaempferiae galangae</i>		15,0				
68.	Địa long	N	<i>Lumbricus.</i>		13,0			23,0	
69.	Diệp cá (ngư tinh thảo)	N	<i>Herba Houttuyniae</i>	10,0					
70.	Diệp hạ châu	N	<i>Herba Phyllanthi amari</i>	12,0					
71.	Đinh hương	B	<i>Flos Syzygii aromatici</i>	10,0					
72.	Đỗ trọng	B – N	<i>Cortex Eucommiae</i>		15,0		35,0	25,0	
73.	Độc hoạt	B	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>		20,0				
74.	Đơn lá đỏ (đơn mặt trời)	N	<i>Herba Excolecariae cochinchinensis</i>	10,0		15,0			
75.	Dừa cạn	N	<i>Radix Catharanthi rosei</i>		15,0				
76.	Đương quy (quy đầu, quy thân)	B – N	<i>Radix Angelicae sinensis</i>		20,0			35,0	20,0 (vi sao)
77.	Hà diệp (lá sen)	N	<i>Folium Nelumbinis</i>		12,0				
78.	Hạ khô thảo	N	<i>Spica Prunellae</i>	10,0					15,0 (vi sao)
79.	Hà thủ ô đỏ	B – N	<i>Radix Fallopiae multiflorae</i>	12,0					35,0 (chế đậu đen, bỏ lõi)
80.	Hắc phụ, Bạch phụ	B - N	<i>Radix Aconiti lateralis preparata</i>	10,0					22,0 (chế theo quy trình)
81.	Hạnh nhân	B	<i>Semen Armeniacae amarum</i>			15,0			35,0 (bỏ vỏ sao vàng)

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
82.	Hậu phác	B-N	<i>Cortex Syzygii cuminii</i>	10,0				15,0	
83.	Hoắc hương	N	<i>Herba Pogostemonis</i>		13,0				
84.	Hoài sơn	B - N	<i>Rhizoma Dioscoreae persimilis</i>		15,0	25,0			35,0 (sao vàng với cám)
85.	Hoàng bá	B	<i>Cortex Phellodendri</i>	10,0				20,0	
86.	Hoàng bá nam (núc nác)	N	<i>Cortex Oroxyli indicis</i>		15,0				
87.	Hoàng cầm	B	<i>Radix Scutellariae</i>		15,0		32,0		
88.	Hoàng đằng	B	<i>Caulis et Radix Fibraureae</i>		13,0				
89.	Hoàng kỳ	B	<i>Radix Astragali membranacei</i>		19,0			20,0	
90.	Hoàng liên	B - N	<i>Rhizoma Coptidis</i>		20,0			25,0	
91.	Hoàng nàn (ché)	N	<i>Cortex Strychni wallichianae</i>		32,0				
92.	Hoàng tinh	N	<i>Rhizoma Polygonati</i>		15,0				
93.	Hoạt thạch	N	<i>Talcum</i>	10,0					
94.	Hoè hoa	N	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	10,0		25,0	45,0		
95.	Hồng hoa	B - N	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	10,0					
96.	Hương gia bì	N	<i>Cortex Periplocae radiceis</i>		15,0				
97.	Hương nhu	N	<i>Herba Ocimi</i>	13,0					
98.	Hương phụ	N	<i>Rhizoma Cyperi</i>		15,0				30,0 (tứ chế)
99.	Huyền hồ	B	<i>Rhizoma Corydalis</i>		15,0			18,0	
100.	Huyền sâm	B - N	<i>Radix Scrophulariae</i>		15,0				
101.	Huyết giác	N	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>		18,0				
102.	Hy thiêm	N	<i>Herba Siegesbeckiae</i>		22,0				
103.	Ích mẫu	N	<i>Herba Leonuri japonica</i>		15,0				
104.	Ích trí nhân	B	<i>Fructus Alpiniae Axyphyllae</i>		15,0				

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
105.	Kê nội kim	B - N	<i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i>		15,0	25,0			
106.	Kê huyết đằng	B - N	<i>Caulis Spatholobi</i>	15,0					
107.	Khiếm thực	B-N	<i>Semen Euryales</i>	10,0		15,0			20,0 (sao cám)
108.	Khiên ngư	N	<i>Semen Ipomoeae</i>		13,0	25,0			
109.	Khô qua	N	<i>Fructus Momordicae charantiae</i>	10,0					
110.	Khô sâm cho lá	N	<i>Folium Tonkinensis</i>	12,0					
111.	Khoản đông hoa	B	<i>Flos Tussilaginis farfarae</i>	10,0				15,0	
112.	Khương hoàng (Nghệ vàng)	B - N	<i>Rhizoma Curcumae longae</i>		15,0				20,0 (vi sao)
113.	Khương hoạt	B	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>		15,0				20,0 (vi sao)
114.	Kim anh	B - N	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>			40,0			35,0 (bỏ hạt)
115.	Kim ngân đằng	B - N	<i>Herba Lonicerae</i>		13,0				15,0 (vi sao)
116.	Kim ngân hoa	B - N	<i>Flos Lonicerae</i>	15,0					
117.	Kim tiền thảo	N	<i>Herba Desmodii styracifolii</i>		13,0				13,0 (vi sao)
118.	Kinh giới	N	<i>Herba Elsholtziae ciliatae</i>	10,0		20,0	40,0		
119.	La bạc tử	N	<i>Semen Raphani sativa</i>	10,0		30,0			
120.	La hán	B	<i>Fructus Momordicae grosvenorii</i>	10,0					
121.	Lá khô	N	<i>Folium Adisae</i>	10,0		15,0			
122.	Lá lốt	N	<i>Herba Pieris lolot</i>	10,0					
123.	Lạc tiên	N	<i>Herba Passiflorae</i>		15,0				
124.	Liên kiều	B	<i>Fructus Forsythiae</i>			25,0			30,0 (bỏ hạt)
125.	Liên nhục	B - N	<i>Semen Nelumbinis</i>	8,0		20,0			
126.	Liên tâm	B - N	<i>Embryo Nelumbinis</i>	10,0		25,0			
127.	Long cốt	B	<i>Os Draconis</i>		12,0				

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
151.	Ngũ bội tử	N	<i>Galla chinensis</i>		18,0				
152.	Ngũ gia bì chân chim	B - N	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>		18,0				
153.	Ngũ vị tử	B	<i>Fructus Schisandrae</i>	10,0					15,0 (đỏ)
154.	Ngũ gia bì gai	N	<i>Cortex Acanthopanax trifoliatae</i>	15,0					
155.	Ngưu tất	B - N	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>		18,0			28,0	
156.	Nha đam tử	N	<i>Fructus Bruceae</i>	12,0		21,0			
157.	Nhân sâm	B	<i>Radix Ginseng</i>		15,0				
158.	Nhân trần	N	<i>Herba Adenosmatis caerulei</i>		15,0				10,0 (vi sao)
159.	Nhũ hương	B	<i>Gummi resina olibanum</i>	12,0					
160.	Nhục đậu khấu	B - N	<i>Semen Myristicae</i>		22,0				
161.	Nhục thung dung	B	<i>Herba Cistanches</i>		18,0				35,0 (chung)
162.	Ô dược	B - N	<i>Radix Linderae</i>	10,0					
163.	Ô mai	N	<i>Fructus Armeniacae praeparata</i>	13,0					
164.	Ô tặc cốt	N	<i>Os Sepiae</i>		12,0				
165.	Phá cô chi (Bỏ cốt chi)	B-N	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	10,0				15,0	
166.	Phèn chua (bạch phàn)	N	<i>Alumen</i>	10,0					80,0 (phi)
167.	Phòng kỷ	B	<i>Radix Stephaniae tetrandrae</i>	10,0					
168.	Phù bình	N	<i>Herba Pistiae</i>		20,0	25,0			
169.	Phúc bồn tử	N	<i>Fructus Rubi alceaefolii</i>	12,0					
170.	Phục thân	B	<i>Poria</i>		15,0				
171.	Qua lâu nhân	B - N	<i>Semen Trichosanthis</i>	10,0		20,0			
172.	Quất hồng bì	N	<i>Pericarpium Clauseni</i>	7,0		20,0			

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)						
				Sơ chế		Phức chế				
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác	
173.	Quế chi	B-N	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	10,0						15,0 (vi sao)
174.	Quy bản	N	<i>Carapax Testudinis</i>	10,0		25,0				
175.	Rau má	N	<i>Herba Centellae asiaticae</i>	15,0						
176.	Quế nhục	B - N	<i>Cortex Cinnamomi</i>		15,0					
177.	Râu mèo	N	<i>Herba Orthosiphonis</i>	15,0						
178.	Râu ngô	N	<i>Styli et Stigmata Maydis</i>	10,0						
179.	Rau sam	N	<i>Herba Portulacae oleraceae</i>		15,0					
180.	Sa nhân	B - N	<i>Fructus Amomi</i>		15,0					20,0 (bóc vỏ, đập nhỏ)
181.	Sa sâm	B	<i>Radix Glehniae</i>	12,0	18,0					
182.	Sài đất	N	<i>Herba Wedeliae</i>	10,0	15,0					
183.	Sài hồ bắc	B	<i>Radix Bupleuri</i>		14,0			20,0		
184.	Sài hồ nam	N	<i>Radix et Folium Pluchae pteropodae</i>	10,0						
185.	Sâm đại hành	N	<i>Bulbus Eleutherinis subaphyllae</i>	12,0						
186.	Sinh địa	B - N	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>		14,0					
187.	Sơn thù	B	<i>Fructus Corni officinalis</i>	10,0						15,0 (chung)
188.	Sơn tra	N	<i>Fructus Mali</i>		13,0	15,0				
189.	Tam lăng	N	<i>Rhizoma Sparganii</i>		15,0	20,0				
190.	Tam thất	B	<i>Radix Notoginseng</i>		15,0					
191.	Tân di	B	<i>Flos Magnoliae liliflorae</i>	10,0						20,0 (bò lông)
192.	Tần giao	B	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>		15,0					
193.	Tang chi	N	<i>Ramulus Mori albae</i>		15,0					
194.	Tang bạch bì	N	<i>Cortex Mori albae radiceis</i>		13,0					15 (chung mật)
195.	Tang diệp	N	<i>Folium Mori albae</i>		15,0					

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
196.	Tang ký sinh	N	<i>Herba Loranthi gracilifolii</i>		13,0	15,0		27,0	
197.	Tang phiêu tiêu	N	<i>Vagina ovarum mantidis</i>	15,0	15,0				
198.	Tang thâm (quả dâu)	N	<i>Fructus Mori albae</i>	10,0					
199.	Tạo giác thích	N	<i>Spina Gleditchiae australis</i>		12,5		27,0		
200.	Táo nhân	B - N	<i>Semen Ziziphi mauritiana</i>				25,0		
201.	Tê tân	B	<i>Herba Asari</i>		15,0				
202.	Thạch cao	B - N	<i>Gypsum fibrosum</i>						13,0 (đập nhỏ)
203.	Thạch hộc	N	<i>Herba Dendrobii</i>		15,0				
204.	Thạch quyết minh	N	<i>Concha Haliotidis</i>	15,0					22,0 (nung)
205.	Thạch xương bồ	N	<i>Rhizoma Acori graminei</i>		20,0				
206.	Thần khúc	B	<i>Massa medicata fermentata</i>		14,0				
207.	Thăng ma	B	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>		15,0			20,0	
208.	Thanh bì	B - N	<i>Pericarpium Citri reticulatae viride</i>		13,0				
209.	Thảo quả	N	<i>Fructus Amomi aromatici</i>	12,0					20,0 (bóc vỏ, đập nhỏ)
210.	Thảo quyết minh	N	<i>Semen Cassiae torae</i>	10,0		30,0	35,0		14,0 (vi sao)
211.	Thị đề	N	<i>Calyx Kaki</i>		10,0				
212.	Thiên hoa phấn	B - N	<i>Radix Trichosanthis</i>		15,0				
213.	Thiên ma	B	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>		15,0				
214.	Thiên môn đông	B - N	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	10,0					
215.	Thiên niên kiện	N	<i>Rhizoma Homalomenae occulatae</i>		15,0				
216.	Thỏ bồi mẫu	N	<i>Bulbus Fritillariae</i>		13,0				
217.	Thỏ hoàng liên	B	<i>Rhizoma Thalictri</i>		15,0			20,0	
218.	Thỏ phục linh	N	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	10,0					15,0 (vi sao)

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
219.	Thỏ ty tử	N	<i>Semen Cuscutae</i>	10,0				27,0	
220.	Thông thảo	B - N	<i>Medulla Tetrapanacis</i>		14,0				
221.	Thục địa	B - N	<i>Radix Rehmanniae preparata</i>		10,0				35,0 (nấu từ Sinh địa)
222.	Thương truật	B	<i>Rhizoma Atractylodis lancaee</i>		15,0	25,0	30,0		
223.	Thủy xương bồ	N	<i>Rhizoma Acori graminei</i>		15,0				25,0(vi sao)
224.	Thuyền thoái	N	<i>Periostracum cicadae</i>	10,0					
225.	Tía tô hạt (tô tử)	N	<i>Fructus Perillae frutescensis</i>	12,0		15,0			10,0 (sao qua)
226.	Tiền hồ	B	<i>Radix Peucedani</i>		20,0			25,0	
227.	Tiểu hồi	B	<i>Fructus Foeniculi</i>	10,0		15,0			
228.	Tiểu mạch	N	<i>Fructus Triticum aestivi</i>	12,0					
229.	Tô điệp	N	<i>Folium Perillae</i>	12,0					
230.	Tô mộc	N	<i>Lignum sappan</i>		18,0				
231.	Toàn phúc hoa	B	<i>Flos Jnulae</i>	10,0					
232.	Toàn yết	N	<i>Scorpio</i>	13,0					
233.	Tô ngạnh	N	<i>Caulis Perillae</i>	10,0					15,0 (vi sao)
234.	Trắc bách diệp	B - N	<i>Cacumen Platycladi</i>	12,0		20,0	35,0		
235.	Trạch tả	B - N	<i>Rhizoma Alismatis</i>		15,0			20,0	
236.	Trần bì	B - N	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	10,0		18,0			15,0 (vi sao)
237.	Tri mẫu	B	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>		15,0			20,0	
238.	Trinh nữ (xấu hổ)	N	<i>Herba Mimosa pudica</i>		15,0				
239.	Trinh nữ hoàng cung	N	<i>Crinum latifolium</i>		13,0				
240.	Trinh nữ tử	N-B	<i>Fructus ligustri lucidi.</i>						
241.	Trư linh	B	<i>Polyporus</i>		15,0				
242.	Trúc điệp	N	<i>Folium Bambusae Vulgaris</i>	10,0					

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
243.	Trúc nhự	N	<i>Caulis Bambusae in Taeniis</i>	13,0					
244.	Từ uyển	B	<i>Radix Asteris</i>		15,0			25,0	
245.	Tục đoạn	B – N	<i>Radix Dipsaci</i>		15,0			15,0	
246.	Tỳ bà diệp	B-N	<i>Folium Eriobotryae japonicae</i>		18,0			23,0	
247.	Tỳ giải	B – N	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>		15,0				
248.	Uất kim	B – N	<i>Rhizoma Curcumae longae</i>		15,0				18,0 (vi sao)
249.	Uy linh tiên	B	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>		20,0				
250.	Viễn chí	B	<i>Radix Polygalae</i>	10,0		20,0		25,0	25,0 (rút lõi)
251.	Vông nem	N	<i>Folium Erythrinae</i>		15,0	20,0			
252.	Vừng đen	N	<i>Semen Sesami</i>	10,0		20,0			
253.	Vương bát lưu hành	B-N	<i>Fructus Fice pumilae</i>	12,0					
254.	Xạ can	N	<i>Rhizoma Belamcandae</i>		20,0				
255.	Xà sàng tử	B	<i>Fructus Cnidii</i>	13,0		15,0			
256.	Xa tiền tử	B – N	<i>Semen Plantaginis</i>	10,0				15,0	
257.	Xích đồng nam	N	<i>Herba Clerodendri infortunati</i>	15,0					
258.	Xích thược	B	<i>Radix Paeoniae</i>		15,0			15,0	
259.	Xuyên bối mẫu	B	<i>Bulbus Fritillariae</i>	10,0					
260.	Xuyên khung	B – N	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>		15,0			22,0	18,0 (vi sao)
261.	Xuyên luyện tử	B	<i>Fructus Meliae toosendan</i>		17,0				
262.	Xuyên sơn giáp*	N	<i>Squama Manidis</i>	5,0					29,5 (sao cát)
263.	Xuyên tâm liên		<i>Herba Andrographitis</i>	12,0					

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
		N	<i>aniculatae</i>						
264.	Xuyên tiêu	B - N	<i>Fructus Zanthoxyli</i>	10,0					
265.	Ý dĩ	B - N	<i>Semen Coicis</i>	10,0		20,0			

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuyên